



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

20. 1. 9.

892. Pahāya mātāpitaro bhaginī ñātibhātaro,
pañcakāmaguṇe hitvā anuruddho 'va jhāyatu.¹
893. Sameto naccagītehi sammatāḷappabodhano,
na tena suddhimajjhagaṃ² mārassa visaye rato.
894. Etaṃ ca samatikkamma rato buddhassa sāsane,
sabboghaṃ samatikkamma anuruddho 'va jhāyati.
895. Rūpā saddā rasā gandhā phoṭṭhabbā ca manoramā,
ete ca samatikkamma anuruddho 'va jhāyati.
896. Piṇḍapātā paṭikkanto³ eko adutiyo muni,
esati paṃsukūlāni anuruddho anāsavo.
897. Vicinī⁴ aggahī dhovī rajayī dhārayī muni,
paṃsukūlāni matimā anuruddho anāsavo.

¹ jhāyati - Syā, PTS.

² suddhim ajjhagamā - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

³ piṇḍapātapaṭikkanto - Ma, Syā, PTS; piṇḍapātamatikkanto - Pa, Sīmu 1, 2.

⁴ vicini - Syā, PTS.

20. 1. 9.

892. Sau khi lìa bỏ mẹ và cha, chị em gái, thân quyến, và anh em trai, sau khi từ bỏ năm loại dục trần, chính Anuruddha, hãy tham thiền.

893. Được cung phụng với các điệu vũ và bài ca, có sự đánh thức bởi công và xập xỏa; vì điều ấy, được thích thú ở lãnh địa của Ma Vương, tôi đã không đạt đến sự thanh tịnh.

894. Và sau khi đã hoàn toàn vượt qua điều ấy, được thích thú ở Giáo Pháp của đức Phật, sau khi đã tự mình vượt qua mọi dòng nước lũ, chính Anuruddha tham thiền.

895. Các sắc, các thính, các vị, các hương, các xúc, và các điều làm thích ý, và sau khi đã tự mình vượt qua các điều này, chính Anuruddha tham thiền.

896. Trong khi trở về sau khi khát thực, một mình, không người thứ hai, vị hiền sĩ Anuruddha, không còn lậu hoặc, tìm kiếm các mảnh vải bị quăng bỏ.

897. Vị hiền sĩ Anuruddha, có ý tứ, không còn lậu hoặc, đã gom lại, đã chọn lấy, đã giặt, đã nhuộm, đã mặc vào các mảnh vải bị quăng bỏ.

898. Mahiccho ca asantuṭṭho saṃsaṭṭho yo ca uddhato,
tassa dhammā ime honti pāpakā saṃkilesikā.
899. Sato ca hoti appiccho santuṭṭho avighātavā,
pavivekarato vitto niccamāraddhavīriyo.
900. Tassa dhammā ime honti kusalā bodhipakkhikā,
anāsavo ca so hoti iti vuttaṃ mahesinā.
901. Mama saṅkappamaññāya satthā loke anuttaro,
manomayena kāyena iddhiyā upasaṅkami.
902. Yadā me ahu saṅkappo tato uttari¹ desayi,
nippapañcarato buddho nippapañcamadesayi.
903. Tasmāhaṃ dhammamaññāya vihāsiṃ sāsane rato,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
904. Pañcapaññāsavassāni yato nesajjiko ahaṃ,
pañcavīsati vassāni yato middhaṃ samūhataṃ.
905. Nāhu assāsapassāsā² ṭhitacittassa tādino,
anejo santimārabbha cakkhumā parinibbuto.
906. Asallīnena cittena vedanaṃ ajjhavāsayi,
pajjotasseva nibbānaṃ vimokkho cetaso ahu.
907. Ete pacchimakā dāni munino phassapañcamā,
nāññe dhammā bhavissanti sambuddhe parinibbute.
908. Natthi dāni punāvāso devakāyamhi³ jālini,
vikkhīṇo jātisaṃsāro natthi dāni punabbhavo.
909. Yassa muhuttana⁴ saḥassadhā loko saṃvidito sabrahmakappo,
vasi iddhiguṇe cutūpapāte kāle passati devatā sa bhikkhu.⁵
910. Annabhāro⁶ pure āsiṃ daḷiddo ghāsahārako,
samaṇaṃ paṭipādesiṃ upariṭṭhaṃ yasassinaṃ.
911. So 'mhi sakyakule jāto anuruddho 'ti maṃ vidū,
upeto naccagītehi sammatāḷappabodhano.

¹ uttariṃ - Syā.

² assāsapassāsā - Syā, PTS.

³ devakāyasmi - Ma, PTS; devakāyasmiṃ - Syā, Pa.

⁴ muhutte - PTS.

⁵ bhikkhuno - Sīmu 1, 2.

⁶ annahāro - Sīmu 1, 2.

898. Người nào có ham muốn lớn lao, không tự hoan hỷ (không tri túc), giao du, và cao ngạo, đối với người ấy, các pháp này hiện diện: các điều ác liên quan đến phiền não.

899. Và vị nào có niệm, có ham muốn ít, tự hoan hỷ, không khuấy rối, thích thú việc tách ly, được hân hoan, có sự nỗ lực tinh tấn thường xuyên.

900. Đối với vị ấy, các pháp này hiện diện: các điều thiện góp phần vào sự giác ngộ, và vị ấy không còn lậu hoặc, bậc Đại Ẩn Sĩ đã nói như vậy.

901. Biết được sự suy tư của tôi, bậc Đạo Sư, đấng Vô Thượng ở thế gian, đã đến cạnh tôi bằng thần thông, với cơ thể được tạo thành bởi ý.

902. Vào lúc sự suy tư đã có ở tôi, do đó Ngài đã thuyết giảng thêm nữa. Được thỏa thích ở các pháp không chướng ngại, đức Phật đã thuyết giảng về các pháp không chướng ngại.

903. Vì thế, sau khi hiểu được Giáo Pháp, được thích thú ở lời giáo huấn, tôi đã an trú. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

904. Đã năm mươi lăm năm kể từ khi tôi là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), đã hai mươi lăm năm kể từ khi sự buồn ngủ đã được xóa sạch.

905. Việc thở ra và thở vào đã không còn đối với vị có tâm đã được đình chỉ như thế ấy. Không còn dục vọng, sau khi hướng đến sự an tịnh, bậc hữu nhãn viên tịch Niết Bàn.

906. Với tâm không thụ động, ngài đã chịu đựng cảm thọ; sự giải thoát của tâm tự như sự diệt tắt của ngọn lửa đã được cháy sáng.

907. Giờ đây, những pháp cuối cùng này của bậc hiền sĩ có xúc là pháp thứ năm, sẽ không còn các pháp nào khác vào lúc bậc Toàn Giác viên tịch Niết Bàn.

908. Nay kẻ dụ dỗ, giờ đây, không có việc cư ngụ lần nữa ở tập thể chư Thiên, việc luân hồi tái sinh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sinh nữa.

909. Đối với vị nào mà thế gian có cả Phạm Thiên giới được nhận biết bằng một ngàn cách trong giây lát, thì vị tỳ khưu ấy, với năng lực về các loại thần thông về việc tử và sanh, nhìn thấy được chư Thiên vào lúc hợp thời.

910. Trước đây, tôi đã là Annabhāra, nghèo khó, người mang vác cỏ khô (cho gia súc ăn), tôi đã hộ độ vị Sa-môn Upariṭṭha có danh tiếng.

911. Tôi đã được sanh vào dòng dõi Sakya, người ta đã biết đến tôi là ‘Anuruddha,’ được cung phụng với các điệu vũ và bài ca, có sự đánh thức bởi công và xập xỏa.

912. Athaddasāsiṃ sambuddhaṃ satthāraṃ akutobhayaṃ,
tasmiṃ cittaṃ pasādetvā pabbajīṃ anagāriyaṃ.
913. Pubbenivāsaṃ jānāmi yattha me vusitaṃ pure,
tāvatiṃsesu devesu aṭṭhāsiṃ satajātiyā.¹
914. Sattakkhattuṃ manussindo ahaṃ rajjamakārayiṃ,
cāturanto vijitāvī jambusaṇḍassa² issaro,
adaṇḍena asatthena dhammena anusāsayaṃ.
915. Ito satta tato³ satta saṃsārāni catuddasa,
nivāsamabhijānissaṃ devaloke ʈhito tadā.
916. Pañcaṅgike samādhimhi sante⁴ ekodibhāvite,
paṭippassaddhiladdhamhi⁵ dibbacakkhu⁶ visujjhi me.
917. Cutūpapātaṃ jānāmi sattānaṃ āgatiṃ gatiṃ,
itthabhāvaññathābhāvaṃ jhāne pañcaṅgike ʈhito.
918. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bharo bhavanetti samūhatā.
919. Vajjīnaṃ veḷuvagāme ahaṃ jīvitasāṅkhayā,
heṭṭhato veḷugumbasmiṃ nibbāyissaṃ anāsavo ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā anuruddho thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Anuruddhattheragāthā.

¹ sakkajātiyā - Ma, Syā, PTS.

² jambumaṇḍassa - Sīmu 1, 2.

³ ito - Syā, PTS.

⁴ santo - Sīmu 1, 2.

⁵ paṭippassaddhiladdhomhi - Sīmu 1, 2.

⁶ dibbacakkhuṃ - Syā, PTS.

912. Khi ấy, tôi đã nhìn thấy đấng Toàn Giác, bậc Đạo Sư, vị không có sợ hãi từ bất cứ đâu. Sau khi đã có tâm tịnh tín ở Ngài, tôi đã xuất gia sống đời không nhà.

913. Tôi biết được đời sống trong thời quá khứ, nơi đã được tôi sống trước đây; tôi đã tồn tại một trăm kiếp sống ở giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi.

914. Là chúa tể của loài người, tôi đã cai quản vương quốc bảy lần, có sự chiến thắng khắp bốn phương, chúa tể của Jambusandā. Tôi đã chỉ dạy theo lẽ phải, không bằng gậy, không bằng dao.

915. Từ đây bảy lần, từ chỗ kia bảy lần, là mười bốn lần luân hồi, vào khi ấy, ngự ở thế giới chư Thiên, tôi đã biết rõ về chỗ cư ngụ.

916. Khi định có năm chi phần được an tịnh, được phát triển ở nhất điểm, tôi đạt được tịnh (giác chi); Thiên nhân của tôi đã được trong sạch.

917. Trú ở thiên có năm chi phần, tôi biết được sự tử và sự sanh, việc (sanh) đến, việc ra đi, bản thể này và bản thể khác của các chúng sanh.

918. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.¹

919. Tại ngôi làng Veluva của xứ Vajji, bên dưới lùm tre, do sự cạn kiệt của mạng sống, tôi sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Anuruddha đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Anuruddha.

¹ Câu kệ 918 giống câu kệ 604.